

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÍ III NĂM 2024
CỦA UBND THÀNH PHỐ SA ĐÉC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 335/BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của UBND thành phố Sa Đéc)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

Stt	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	35	Đính kèm danh mục
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%		Chưa hoàn thành và đang tiếp tục thực hiện
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan, đơn vị đã được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	06	
3.2.	Số UBND cấp xã đã được kiểm tra	Địa phương	09	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	%	100	
3.2.2.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề	06	
3.3.3.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề	06	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	08	

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	08	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Kế hoạch số 01/KH-HĐND ngày 10/01/2023

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do các cơ quan tham mưu ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được đề xuất đơn giản hóa	Thủ tục	53	
1.2.	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	176	
1.3.	Số TTHC bị bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	141	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan/địa phương	Thủ tục	456	
1.4.1.	<i>Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	287	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	169	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	62	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	49	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		Chưa có công văn chỉ đạo
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	1.541	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ	1.541	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	4.903	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ	4.903	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	00	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	00	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	00	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn của các cơ quan/địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	100	12 phòng chuyên môn
1.2.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc cơ quan/địa phương	Ban	0	
1.3.	Số tổ chức liên ngành do cơ quan thành lập và tham mưu UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do địa phương thành lập	Tổ chức	20	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) của cơ quan/địa phương	Cơ quan, đơn vị	35	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc cơ quan/địa phương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>35</i>	
1.5.3.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	<i>%</i>	<i>12,50</i>	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	107	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	104	
2.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	08	
2.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
2.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,83	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1148	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1053	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	4	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	4,08	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	12	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	00	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	00	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật		0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	48,21	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	398.422	Giải ngân đến 31/8/2024
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	192,074	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) của cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập của cơ quan/địa phương	Đơn vị	35	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	03	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	03	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>02</i>	Trung tâm VHTT&TT; Đội Quản lý trật tự Thành phố
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>01</i>	Trung tâm tin học Thành phố
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	31	28 trường học; Trung tâm BDCT; Trung tâm DVNN và Hội Chữ thập đỏ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				Thành phố
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - các cơ quan/địa phương.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - UBND cấp huyện, cấp xã (đối với UBND cấp huyện).</i>	Chưa vận hành = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan/địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các cơ quan/địa phương</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
5.2.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.2.1.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cơ quan, địa phương được cập nhật xử lý trên Hệ thống</i>	%	100	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã được cập nhật xử lý trên Hệ thống</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) và triển khai số hóa TTHC			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1.	Tổng số DVCTT đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	148	TP: 96, XP: 52
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	148	
6.2.	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	94,05	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Hồ sơ	84	TP: 45, XP: 39
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ	79	TP: 42, XP: 37
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	98,89	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	6.672	TP: 1648, XP: 5024
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	6.598	TP: 1632, XP: 4966
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	95,82	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	1.746	TP: 341, XP: 1405
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	1.673	TP: 325, XP: 1348
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	174	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	174	
6.6	Triển khai số hóa TTHC			
6.6.1	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực	%		
6.6.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận và giải quyết TTHC	%		